**gia tốc** *danh từ* Độ tăng giảm vận tốc trong một đơn vị thời gian của một vật đang chuyển động.   
**gia tộc** *danh từ* Tập hợp gồm nhiều gia đình có cùng một tổ tiên; họ. *Người trong cùng gia* tộc.   
**gia truyền** *tính từ* Do các đời trước truyền lại và được trân trọng giữ gìn đời này qua đời khác, coi là cái quý báu riêng của dòng họ. *Thanh gươm* báu *gia truyền. Phương thuốc gia truyền.*   
**gia trưởng I** *danh từ* Người đàn ông đứng đầu, nắm mọi quyền hành trong gia đình thời phong kiến. Chế *độ gia trưởng.* ll tính từ Có tư tưởng hoặc tác phong của người đứng đầu, người lãnh đạo tự coi mình là có mọi quyền hành, tự ý quyết định mọi việc, coi thường quyền dân chủ của những người khác. Đầu *óc gia trưởng. Tác phong gia trưởng. Ông ấy rất gia trưởng* (khẩu ngữ).   
**gia tư** *danh từ* Như gia sản (nhưng thường nói về mức giàu nghèo). Gia *tư giàu* có. Gia *tư không có* gi.   
**gia vị** *danh từ* Thứ cho thêm vào món ăn để tăng vị thơm ngon, như hành, hạt tiêu, già l tính từ **1** Ở vào tuổi có những hiện tượng sinh lí suy yếu dần, trong giai đoạn cuối của quá trình sống tự nhiên. *Bệnh người già. Già trước tuổi.* Con *bò* già *quá không cày được nữa.* Tre *già măng* mọc (tug.). **2** (Người) đã rất nhiều tuổi, so với tuổi đời trung bình. Cụ *già 80 tuổi.* An hướng tuổi *già. Về già (đến tuổi già).* **3** (Sản phẩm trồng trọt) ở *giai* đoạn đã phát triển đầy đủ, sau đó chỉ có chín hoặc tàn lụi đi. Đậu *đã già.* Rau *già,* chỉ *toàn* xơ. *Cau già hạt. Ngô để thật già* mới *bẻ.* **4** Có số lượng vượt quá mức xác định nào đó một chút. *Làm* già *nửa* ngày mới *xong.* Đong *già nửa bơ gạo.* **5** (Cái cân) không chính xác, cho số ghi khối lượng của vật được cân nhiều hơn khối lượng thật một chút. *Cân này hơi già, mỗi tạ* thiếu *đi* gần **1** *kilô.* **6** (kết hợp hạn chế). Có quá trình tác dụng nào đó để đến quá mức bình thường một chút. Thóc phơi già nắng. *Nước sôi già. Cơm nấu già lửa. Nước nóng già.* **7** (dùng trước một số d., hoặc dùng sau d., trong một vài tổ hợp). Tỏ ra có trình độ cao hơn hẳn mức bình thường về mặt nào đó, do từng trải hay do có công phu rèn luyện. *Một thợ máy già kinh* nghiệm. Già *tay* lái. Nét *uẽ già* tay. **8** (kng.; dùng phụ sau động từ). (Làm việc gì nhằm vào ai) tỏ ra không chút kiêng nể mà cứ tiếp tục làm lấn tới. *Càng nhịn nó càng làm già. Thấy xấu hổ,* càng trêu *già.* I! danh từ **1** (kết hợp hạn chế). Người cao tuổi (có thể dùng để xưng gọi thân mật giữa người già với người còn rất trẻ). Kính *già* yêu *trẻ. Để già kể cho các cháu* nghe (khẩu ngữ). **2** (ph.; ít dùng). *Chị* của mẹ.   
**già cả** *tính từ* Già, cao tuổi (nói khái quát). Ông *ấy già cả. mắt kém. Nhường chỗ* ngôi *cho* người *giả cá.* :   
**già cấc** *tính từ* (khẩu ngữ). Già quá so với tuổi, mặt trông như khô cứng đi. *Mặt trông già* cấc.   
**già câng** *tính từ* (kng.; ít dùng). Như *già cấc.*   
**già** (còn) chơi trống bỏi (khẩu ngữ). Ví trường hợp người đã già mà còn có những ham thích không phù hợp với tuổi tác của mình (hàm ý châm biếm; thường nói về trường hợp người già mà lấy vợ trẻ). .   
**già cốc đế (khẩu ngữ).** *tính từ* (Người) già quá, tựa như chim cốc đế (ý hài hước, chê bai).   
**già cỗi** *tính từ* **1** (Cây cối) già quá, đã từ lâu không còn sức phát triển. *Cây cổ thụ già* ` *cỗi.* **2** Quá già, quá cũ, không còn sức sống, hoặc không còn có tác dụng bao nhiêu. Cỗ *máy già cỗi.* Chế độ *phong kiến già* cỗi. Tâm *hồn già* cối (bóng (nghĩa bóng)).   
**già dặn** *tính từ* **1** *(Người)* Ở vào tuổi đã phát triển đầy đủ về các mặt. *Mới hai mươi tuổi mà người* trông *già dặn.* **2** Có trình độ mọi mặt trên mức đạt yêu cầu, do đã từng trải, được rèn luyện nhiều. *Già dặn kinh* nghiệm. *Già dặn trong công tác. Bút pháp già dặn,* sắc *sáo.* **già đòn non lẽ** Nói trường hợp dùng vũ lực thô bạo bắt phải khuất phục, hết dám cãi lẽ, chống đối.   
**già đòn non nhẽ (phương ngữ).** *xem* già đòn *non lẽ.*   
**già đời** *tính từ* (khẩu ngữ). **1** Lâu năm và sành sỏi trong công việc. Già *đời trong* nghề. *Tay bịp* già *đời.* **2** Suốt *đời,* cho *đến* hiện tại. *Già đời không* đi *ra khỏi tỉnh.*   
**già giang** *danh từ* (cũ; văn chương). Cái gông.   
**già giặn (cũ; ít dùng).** *xem* già dặn.   
**già họng** *tính từ* (tht.). Già mồm.   
**già kén kẹn hom** (khẩu ngữ). Nói trường hợp kén chọn kĩ quá để đến nỗi tình duyên lỡ làng, cuối cùng có thể gặp cảnh không như ý. già khẳn tính từ *(phương ngữ).* (Người) già đến mức người như khô tóp đi (hàm ý chê). Mặt già *khăn.*   
**già khom** *tính từ* (Người) già lắm, đến mức lưng khòm hẳn xuống.   
**già khú đế** *tính từ* (thông tục). Già cốc đế.   
**già khụ** *tính từ* (khẩu ngữ). (Người) già đến mức trông lụkhu.   
**già lam** *danh từ* (cũ; văn chương). Chùa.   
**già làng** *danh từ* Người cao tuổi được dân làng cử ra để điều khiển công việc chung ở vùng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.   
**già lão** *tính từ* Cao tuổi, nói về mặt sức lực không còn bao nhiêu (nói khái quát). *Già lão rồi, không còn bay* nhảy được nữa.   
**già mổm** *tính từ* (khẩu ngữ). Nói nhiều và lớn tiếng, hàm hồ. Đã sai *còn* già *môm cãi. Già môm chửi. Gái đĩ già* mồm".   
**già néo đứt dây** Ví trường hợp găng quá, không chịu nhượng bộ thì dễ đi đến hỏng già nua tính từ Quá già và yếu đuối, chẳng còn sức sống bao nhiêu. Những *người* già *nua,* tuổi *tác.* Nét *mặt già* nua. Con *ngựa* già *nua.* Cỗ *máy* già *nua* (bóng (nghĩa bóng)).   
**già tay** *tính từ* (kng; dùng phụ trước đg,). Thẳng *tay,* không chút nương nhẹ. Già *tay khủng bố.* già trái non hột (khẩu ngữ). Ví trường hợp bẻ ngoài làm ra vẻ mạnh bạo, cứng rắn nhưng bên trong thì non gan, nhút nhát.   
**già yếu** *tính từ* (Người) tuổi già sức yếu (nói khái quát). Chăm sóc *cha mẹ khi già yếu.*   
**giải (phương ngữ).** *xem* trd›   
**giả; l** *tính từ* Không phải thật mà là được làm ra với vẻ bề ngoài giống như cái *thật. Hàng* giả. Bạc *giá. Hàm răng giả. Giọng đạo đức* giả. II động từ (thường dùng trước tính từ). Làm *như* thật để người khác tưởng là thật. *G¿d ốm để trốn học. Giả điên. Giả* nghèo, *giả khổ.* Giả *giọng nhân nghĩa.*   
**giả ba ba** *danh từ* Món ăn bằng thịt lợn hoặc thịt gà nấu với đậu phụ và chuối xanh theo kiểu nấu thịt ba ba.   
**giả bộ** *động từ* (phương ngữ). Làm ra bộ; giả vờ. Giả *bộ không biết. Giả bộ* ngây thơ.   
**giả cách** *động từ* (ph.; ít dùng). Làm ra vẻ như là. Giả cách *sợ hãi.*   
**giả câm giả điếc** *động từ* Làm như không nghe thấy gì và làm thỉnh, vì không muốn tỏ thái độ.   
**giả cầy** *danh từ* Món ăn bằng thịt lợn hoặc chân giò lợn nấu theo kiểu nấu thịt chó.   
**giả dạng** *động từ* Làm cho có bộ dạng giống kiểu người nào đó để không bị nhận ra, để làm việc gì được trót lọt. *Gid dạng đi* buôn *để do* thám.   
**giả danh** *động từ* Giả tự xưng là người nào đó để đánh lừa làm việc gì. *Giả danh* một chủ hãng *buôn để lừa đảo.*   
**giả dối t** Không thật, nhằm mục đích đánh lừa. Thái *độ giả* đối. *Lời tán* tụng giả *đối.*   
**giả dụ** *kết từ* (hay động từ). (dùng ở đầu câu, thường đi với thì ). Từ dùng để nêu một giả thuyết, thử coi điều nào đó là có thật để xem cái gì có thể xảy ra, nhằm rút ra kết luận, nhận định, đánh giá về điều đang được nói đến. *Giá dụ nó đi thi thì đã đỗ rồi. Giả dụ tôi* có *quyền như anh, tôi không cho phép nó làm* uiệc *đó.*   
**giả đận** *động từ* (ph.; ít dùng). Giả *vờ.*